

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

**(đã được kiểm toán)**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12-13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 - 46

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN

- Ông Hoàng Lê Văn Cường      Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Duy Luân      Ủy viên HĐQT
- Ông Trần Minh An      Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quốc Mạnh      Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Cường      Ủy viên HĐQT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 5 ngày 03/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Vượng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Nhật Truyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2020
Ông Bùi Đình Hường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc	Kiểm Kế toán trưởng

### Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên



## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Duy Luân**



Số: 115 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông;**  
**Hội đồng Quản trị;**  
**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.



### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pvccombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là: **950.290.264.414** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020 là: **1.412.026.169.346** đồng vượt quá tổng tài sản **598.106.277.374** đồng với số tiền là **813.919.891.972** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Lê Phương Anh**

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 0739-2018-133-1

**Trần Tuấn Ninh**

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 3964-2017-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>66.848.568.085</b>	<b>84.088.556.687</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.248.730.933</b>	<b>11.510.781.223</b>
111	1. Tiền		2.248.730.933	11.510.781.223
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>20.171.153.940</b>	<b>20.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.171.153.940	20.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.387.999.502</b>	<b>38.032.083.827</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5a	20.853.186.607	19.387.678.472
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6a	750.452.144	9.759.800.444
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	7.784.360.751	8.884.604.911
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>6.100.208.630</b>	<b>6.923.257.629</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.100.208.630	6.923.257.629
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.940.475.080</b>	<b>7.622.434.008</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	668.920.898	2.022.003.888
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.269.562.316	5.598.438.254
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	17	1.991.866	1.991.866
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>531.257.709.289</b>	<b>573.997.770.421</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>182.837.464.375</b>	<b>180.483.328.591</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5b	5.677.727.870	2.840.149.061
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6b	554.985.668	484.132.351
216	3. Phải thu dài hạn khác	7b	178.395.853.451	178.950.149.793
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	8	(1.791.102.614)	(1.791.102.614)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>325.596.791.920</b>	<b>381.848.818.010</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	325.596.791.920	381.848.818.010
222	- Nguyên giá		1.106.307.155.572	1.108.842.185.644
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(780.710.363.652)	(726.993.367.634)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.000.000)	(30.000.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>174.016.364</b>	<b>174.016.364</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		174.016.364	174.016.364
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.800.000.000	1.800.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		59.800.000.000	59.800.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.849.436.630</b>	<b>9.691.607.456</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	20.849.436.630	9.691.607.456
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>598.106.277.374</b>	<b>658.086.327.108</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
Số đầu năm

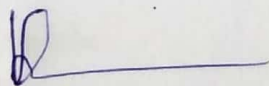
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.412.026.169.346</b>	<b>1.398.812.445.181</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>74.767.508.738</b>	<b>74.192.585.548</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	9.260.014.631	11.956.904.355
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		333.000	5.460.680.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	559.714.882	565.903.373
314	4. Phải trả người lao động		6.692.532.855	6.824.292.885
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	-	-
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.593.452.358	3.874.848.968
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	713.574.443	880.531.859
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	50.946.642.659	44.628.180.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.243.910	1.243.910
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.337.258.660.608</b>	<b>1.324.619.859.633</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		8.375.827.058	7.044.616.589
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.869.228.112	349.476.670
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		462.114.441.582	428.956.881.250
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	5. Phải trả dài hạn khác	19.b	298.250.680.884	298.184.622.916
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	566.648.482.972	590.084.262.208



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

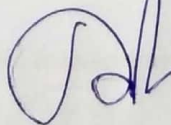
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(813.919.891.972)	(740.726.118.073)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(813.919.891.972)	(740.726.118.073)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.444.950.000	122.444.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		9.303.967.442	9.303.967.442
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(950.290.264.414)	(877.096.490.515)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối		(877.096.490.515)	(68.325.937.425)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(73.193.773.899)	(808.770.553.090)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>598.106.277.374</b>	<b>658.086.327.108</b>

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021



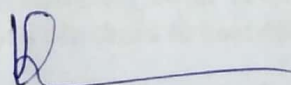
Nguyễn Duy Luân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND  
Năm trước

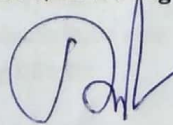
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	158.569.884.687	168.158.915.944
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		158.569.884.687	168.158.915.944
11	4. Giá vốn hàng bán	23	185.929.016.759	158.771.099.910
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(27.359.132.072)	9.387.816.034
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.515.935.789	3.195.951.190
22	7. Chi phí tài chính	25	33.992.589.706	37.273.913.987
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		33.328.785.332	34.764.330.991
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.917.852.250	17.697.234.607
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(74.753.638.239)	(42.387.381.370)
31	12. Thu nhập khác	28	2.395.928.758	294.518.593
32	13. Chi phí khác	29	602.064.418	271.658.710
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.793.864.340	22.859.883
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(72.959.773.899)	(42.364.521.487)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(72.959.773.899)	(42.364.521.487)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(5.959)	(3.460)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Duy Luân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Phương pháp gián tiếp  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	(72.959.773.899)	(42.364.521.487)
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>87.216.850.577</b>	<b>90.283.363.238</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	56.252.026.090	56.205.400.441
03	- Các khoản dự phòng		-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	340.156.762	158.100.223
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.704.117.607)	(844.468.417)
06	- Chi phí lãi vay	33.328.785.332	34.764.330.991
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>14.257.076.678</b>	<b>47.918.841.751</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	4.148.568.067	(21.024.359.039)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	823.048.999	(1.105.606.812)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.826.519.590)	<b>10.054.812.408</b>
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(9.804.746.184)	(3.427.594.816)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(171.225.000)	(189.036.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(234.000.000)	(283.293.923)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.192.202.970</b>	<b>31.943.763.569</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	188.181.818	121.500.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(171.153.940)	(11.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.986.192.201	376.875.417
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.003.220.079</b>	<b>(9.501.624.583)</b>



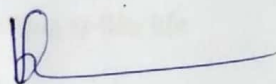
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Tiếp theo)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

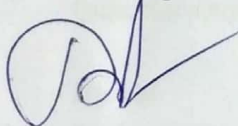
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.350.000.000	1.400.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(18.467.316.577)	(24.003.920.082)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(17.117.316.577)</b>	<b>(22.603.920.082)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(8.921.893.528)</b>	<b>(161.781.096)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>11.510.781.223</b>	<b>11.830.662.542</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(340.156.762)	(158.100.223)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>2.248.730.933</b>	<b>11.510.781.223</b>

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

**Phòng Giám đốc**



Nguyễn Duy Luân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 5 ngày 03/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

#### Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

##### Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng  
Chi nhánh Hồ Chí Minh

##### Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng  
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

#### Công ty có Công ty con như sau:

##### Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

##### Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ,  
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

#### Công ty có các Công ty liên kết

##### Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô
3. Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô(VDS)

##### Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng  
Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 5 ngày 03/10/2018, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;



- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.



- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.



Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá



góc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

## 2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi



vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thành dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quy) và có thể là thành dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thành dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 2.16 Doanh thu

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo ghi nhận như trong hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà re. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu qua mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp định của pháp luật.

Chênh lệch danh giá lãi tài sản được phân ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về danh giá lãi tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy

cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

ghi giám Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ

đầu tư của chủ sở hữu).

đồng kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, danh giá lãi tài sản (nếu được phép ghi tăng giám Vốn Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phân ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt

phiếu chuyển đổi.

chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cầu phần nợ của trái



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công việc hoàn thành.  
*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhân trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

### 2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.  
Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### 2.19 Chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.  
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.  
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, nhưng thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
1.000.580.667	1.000.580.667
897.824.781	897.824.781
1.350.906.152	1.350.906.152
10.510.200.556	10.510.200.556
-	-
1.350.906.152	1.350.906.152
11.510.781.223	11.510.781.223

Cộng

- Tiền gửi VND

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Tiền mặt tại quỹ

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHỖ**

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
20.171.153.940	20.000.000.000
-	-
20.171.153.940	20.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  
 - Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
6	5,9-6	20.000.000.000	20.000.000.000
6	7,94	171.153.940	171.153.940
		20.171.153.940	20.000.000.000

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hà Nội  
 - Ngân hàng TMCP Sài Gòn

Cộng

20.000.000.000

**4b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	72%	1.800.000.000	(*)	-	1.800.000.000	(*)
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết</b>						
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	21%	6.300.000.000	(*)	21%	6.300.000.000	(*)
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô		4.500.000.000	(*)		4.500.000.000	(*)
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	49%	49.000.000.000	(*)	49%	49.000.000.000	(*)

Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô đã dừng hoạt động từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu.  
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô đã dừng hoạt động.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của chúng.

**Chi tiết các khoản đầu tư**

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 V6 Thị Sầu, Phường Máy Tơ, Quận Ngõ Quyền, Thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Chỉ tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics...
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...



**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
20.853.186.607	19.387.678.472
-	2.877.191.153
-	7.002.380.383
16.651.522.035	4.556.044.651
4.201.664.572	4.952.062.285
5.677.727.870	2.840.149.061
336.960.782	336.960.782
797.459.392	797.459.392
583.273.658	583.273.658
355.606.229	355.606.229
2.837.581.144	-
766.846.665	766.849.000
<b>26.530.914.477</b>	<b>22.227.827.533</b>

**a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

Shengfa Shipping

(HongKong) Co.,Ltd

Công ty cổ phần vận tải biển

Việt Nam ( VOSCO )

VINA BRIDGE SHIPPING

Co., LTD

Khác

**b. Đại hạn**

ARK SHIPPING CO., LTD

Công ty CP vận tải Container

Đông Đô

SL Shipping PTE LTD

Công ty CP Phát triển Hàng

Hải Đông Đô

Công ty cổ phần vận tải biển

Việt Nam ( VOSCO )

Khác

**Cộng**

**c. Các bên liên quan**

Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô

Công ty liên kết

355.606.229

355.606.229

Công ty CP Vận tải Container Đông Đô

Công ty liên kết

797.459.392

797.459.392

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

**CÔNG TY CP HÀNG HẢI BÔNG ĐỎ**

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Số cuối năm	Số đầu năm	VND	VND
a. Ngân hàng	750.452.144	9.759.800.444	1.835.798.261
Công ty cổ phần Nosco	-	-	-
Shipyards	-	-	-
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng	-	4.241.558.125	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Sài Gòn	-	1.448.819.768	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh	98.610.000	-	-
Công ty CP Hàng hải Quang Minh	207.564.500	-	-
Khác	444.277.644	2.233.624.290	484.132.351
b. Đại hạn	554.985.668	98.034.229	98.034.229
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co., Ltd	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Viện khoa học công nghệ xây dựng	81.588.435	81.588.435	81.588.435
Zeros Shipping Co., LTD.	215.363.004	144.509.687	144.509.687
Khác	1.305.437.812	10.243.932.795	10.243.932.795



**7. PHẢI THU KHÁC**

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngân hàng</b>			
Bảo hiểm xã hội	-	1.631.386	-
Tạm ứng	6.029.672.702	6.392.260.596	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.724.688.049	2.297.314.797	-
<b>Cộng</b>	<b>7.784.360.751</b>	<b>8.721.206.779</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>			
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	75.430.000	-
Phải thu khác dài hạn	178.395.853.451	178.874.719.793	-
<b>Cộng</b>	<b>178.395.853.451</b>	<b>178.950.149.793</b>	<b>-</b>

**(1) Chi tiết:**

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
<b>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</b>			
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366	158.710.066.366	-
Giá trị ỳ nói	17.021.517.990	17.021.517.990	-
Phải thu dài hạn khác	1.418.546.169	1.897.412.511	-
<b>Cộng</b>	<b>178.395.853.451</b>	<b>178.874.719.793</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>			
<b>Mối quan hệ</b>			
<b>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</b>			
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
178.395.853.451	-	178.874.719.793	-
1.418.546.169	-	1.897.412.511	-
17.021.517.990	-	17.021.517.990	-
158.710.066.366	-	158.710.066.366	-
<b>Cộng</b>	<b>178.395.853.451</b>	<b>178.874.719.793</b>	<b>-</b>

Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô  
 Công ty liên kết 1.245.722.926  
 Số cuối năm VND 178.395.853.451  
 Số đầu năm VND 178.874.719.793

**8. NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa trả hàng thu hồi

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND
22.912.500	22.912.500	22.912.500	22.912.500
355.606.229	355.606.229	355.606.229	355.606.229
797.459.392	797.459.392	797.459.392	797.459.392
10.216.500	10.216.500	10.216.500	10.216.500
21.634.334	21.634.334	21.634.334	21.634.334
583.273.658	583.273.658	583.273.658	583.273.658
1.791.102.613	1.791.102.613	1.791.102.613	1.791.102.613

**9. HÀNG TỒN KHO**

Nguyên liệu, vật liệu

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
6.100.208.630	-	6.100.208.630	-
6.100.208.630	6.100.208.630	6.100.208.630	6.100.208.630

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DẠI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà máy VDS

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND	VND	VND	VND
174.016.364	174.016.364	174.016.364	174.016.364

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Công

Chi phí sửa chữa lớn - Dội tàu

b. Đại hạn

- Phí bảo hiểm P&I

a. Ngân hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND	VND	VND	VND
668.920.898	668.920.898	668.920.898	668.920.898
20.849.436.630	20.849.436.630	9.691.607.456	9.691.607.456
21.518.357.528	21.518.357.528	11.713.611.344	11.713.611.344



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	28.207.568.756	-	1.079.347.497.768	1.287.119.120	1.108.842.185.644
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.535.030.072)	-	(2.535.030.072)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	28.207.568.756	-	1.076.812.467.696	1.287.119.120	1.106.307.155.572
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	10.330.923.923	-	715.480.966.557	1.181.477.154	726.993.367.634
- Khấu hao trong năm	750.828.540	-	55.468.772.798	32.424.752	56.252.026.090
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(2.535.030.072)	-	(2.535.030.072)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	11.081.752.463	-	768.414.709.283	1.213.901.906	780.710.363.652
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	17.876.644.833	-	363.866.531.211	105.641.966	381.848.818.010
<b>Tại ngày cuối năm</b>	17.125.816.293	-	308.397.758.413	73.217.214	325.596.791.920

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp các khoản vay: 302.904.937.750 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 189.835.863.482 VND





**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>50.946.642.659</b>	<b>50.946.642.659</b>	<b>22.742.713.336</b>	<b>16.424.250.677</b>	<b>44.628.180.000</b>	<b>44.628.180.000</b>		
Vay ngắn hạn	1.150.000.000	1.150.000.000	1.350.000.000	2.050.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000		
Vay cán bộ công nhân viên	1.150.000.000	1.150.000.000	1.350.000.000	2.050.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.796.642.659	49.796.642.659	21.392.713.336	14.374.250.677	42.778.180.000	42.778.180.000		
<b>Tiền VND</b>	<b>10.900.000.000</b>	<b>10.900.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>6.400.000.000</b>	<b>6.400.000.000</b>		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	10.900.000.000	10.900.000.000	9.600.000.000	5.100.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000		
<b>Tiền USD</b>	<b>38.896.642.659</b>	<b>38.896.642.659</b>	<b>11.792.713.336</b>	<b>9.274.250.677</b>	<b>36.378.180.000</b>	<b>36.378.180.000</b>		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	33.325.042.659	33.325.042.659	6.135.113.336	3.613.050.677	30.802.980.000	30.802.980.000		
Ngân hàng Indovinabank	5.571.600.000	5.571.600.000	5.657.600.000	5.661.200.000	5.575.200.000	5.575.200.000		

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>566.648.482.972</b>	<b>566.648.482.972</b>	<b>8.476.162.356</b>	<b>31.911.941.592</b>	<b>590.084.262.208</b>	<b>590.084.262.208</b>	
<b>Triền VND</b>	<b>119.674.374.907</b>	<b>119.674.374.907</b>	<b>-</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>132.174.374.907</b>	<b>132.174.374.907</b>	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	119.674.364.917	119.674.364.917	-	12.500.000.000	132.174.364.917	132.174.364.917	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.990	9.990	-	-	9.990	9.990	
<b>Triền USD</b>	<b>446.974.108.065</b>	<b>446.974.108.065</b>	<b>8.476.162.356</b>	<b>19.411.941.592</b>	<b>457.909.887.301</b>	<b>457.909.887.301</b>	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	239.688.398.480	239.688.398.480	4.542.830.038	10.272.900.853	245.418.469.295	245.418.469.295	
Ngân hàng Indovinabank	207.285.709.585	207.285.709.585	3.933.332.318	9.139.040.739	212.491.418.006	212.491.418.006	
<b>Tổng cộng</b>	<b>617.595.125.631</b>	<b>617.595.125.631</b>	<b>31.218.875.692</b>	<b>48.336.192.269</b>	<b>634.712.442.208</b>	<b>634.712.442.208</b>	



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư vay VND	Số cuối kỳ			Phát sinh			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Số hợp đồng</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tổng giá trị khoản vay</b>	<b>Số dư nợ gốc</b>	<b>Trong đó: Nợ dài hạn</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>		
	(năm)				đến hạn trả			
Vay cá nhân	1	12,0%	2.600.000.000	1.150.000.000				
Ngân hàng phát triển								
01/2006/HBTD	10	7,8%	81.000.000.000	48.854.135.375	3.700.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba		
06/2006/HBTD	11	7,8%	122.778.000.000	81.720.229.542	7.200.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú		
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam 06122006/HBTD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú		
<b>Cộng</b>			<b>263.098.000.000</b>	<b>131.724.374.907</b>	<b>10.900.000.000</b>			

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư vay USD	Số cuối kỳ	Phát sinh		Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm			
<b>Số hợp đồng</b>	<b>Thời hạn (năm)</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tổng giá trị khoản vay</b>	<b>Số dư nợ gốc</b>	<b>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam 2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	370.000	370.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	677.500	475.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	10.712.717	590.496	Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovina Bank 2037/IVBDD-HDNNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	9.147.284	240.000	Thế chấp tàu Đông Du
<b>Tổng cộng</b>			<b>38.245.000</b>	<b>20.907.502</b>	<b>1.675.496</b>	



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN

Số cuối năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
		Gia trị	Số có khả năng trả nợ
9.260.014.631	9.260.014.631	11.956.904.355	11.956.904.355
VND	VND	VND	VND
a. Ngân hàng			
Shengfa Shipping (HongKong) Co.,Ltd	-	3.538.682.116	3.538.682.116
VLK Marine Corporation	-	844.993.540	844.993.540
Tông công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV	-	400.000.000	400.000.000
CN Công ty XD chất đốt HN tại HP	725.795.050	1.134.968.770	1.134.968.770
KPI Bridge Oil Ltd	3.231.528.000	0	0
Tông công ty BH Bảo Việt	1.030.748.139	0	0
Các đối tượng khác	4.271.943.442	6.038.259.929	6.038.259.929
b. Đại hạn	8.375.827.058	7.044.616.589	7.044.616.589
Đồng mới tàu Đông Phú-NMĐTHL	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
Công ty TNHH một thành viên Đông tàu Hà Long	3.747.958.370	3.747.958.370	3.747.958.370
Các đối tượng khác	2.529.348.488	1.198.138.019	1.198.138.019
Công	17.635.841.689	19.001.520.944	19.001.520.944

c. Các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô	97.685.000	97.685.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số cuối năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
		Gia trị	Số có khả năng trả nợ
333.000	333.000	5.460.680.198	5.460.680.198
VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước			
Kansai Steam Ship Co., Ltd	-	5.460.680.198	5.460.680.198
Các đối tượng khác	333.000	-	-
Người mua trả tiền trước	1.869.228.112	349.476.670	349.476.670
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690	276.195.690
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.519.751.442	-	-
Các đối tượng khác	73.280.980	73.280.980	73.280.980
Công	1.869.561.112	5.810.156.868	5.810.156.868

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp
	năm	năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	228.482.421	903.375.868	883.464.937	-	248.393.352
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	337.420.952	83.940.383	114.628.705	-	306.732.630
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	171.785.990	171.785.990	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.588.900	-	-	4.588.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.991.866	-	-	-	1.991.866	-
<b>Cộng</b>	<b>1.991.866</b>	<b>565.903.373</b>	<b>1.168.691.141</b>	<b>1.174.879.632</b>	<b>1.991.866</b>	<b>559.714.882</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
462.114.441.582	428.956.881.250
<b>462.114.441.582</b>	<b>428.956.881.250</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**  
Cộng  
- Chi phí lãi vay  
- Khác

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
713.574.443	880.531.859
155.052.566	194.388.069
48.948.147	56.163.948
-	-
-	-
-	-
417.196.800	568.396.800
61.383.042	61.383.042
30.993.888	200.000
298.250.680.884	298.184.622.916
5.595.374.371	5.595.374.371
292.655.306.513	292.589.248.545
<b>298.964.255.327</b>	<b>299.065.154.775</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

Phải trả khác ngắn hạn  
Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội  
Bảo hiểm y tế  
Bảo hiểm thất nghiệp  
Phải trả về cổ phần hoá  
Phải trả về cổ phần hoá

Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn  
Các khoản phải trả, phải nộp khác  
Dự có tạm ứng

**b. Dài hạn**  
Dự có phải thu khác  
Phải trả dài hạn khác (\*)  
Cộng

(\*) Chi tiết:

Phải trả cổ tức  
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự  
Thuế TNCN tạm thu  
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu D.Mai  
Phải trả dài hạn khác  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
89.830.000	89.830.000
5.532.374.371	5.532.374.371
863.471.947	863.471.947
291.030.252.528	291.030.252.528
824.582.038	668.694.070
<b>298.250.680.884</b>	<b>298.184.622.916</b>

**CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ**  
Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(834.448.675,105)	(698.078.302,663)
- Tăng năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(42.364.521,487)	(42.364.521,487)
- Chi cổ tức bằng tiền (*)						-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu (**)						-
- Tăng/giảm khác					(283.293,923)	(283.293,923)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>122.444.950.000</b>	<b>4.621.485.000</b>	<b>9.303.967.442</b>	<b>(30.000)</b>	<b>(877.096.490,515)</b>	<b>(740.726.118,073)</b>
- Tăng trong năm						-
- Lãi trong kỳ					(72.959.773,899)	(72.959.773,899)
- Chi cổ tức bằng tiền						-
- Trích lập quỹ KTPL						-
- Khác					(234.000,000)	(234.000,000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>122.444.950.000</b>	<b>4.621.485.000</b>	<b>9.303.967.442</b>	<b>(30.000)</b>	<b>(950.290.264,414)</b>	<b>(813.919.891,972)</b>



**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
VND	%	VND	%
59.965.730.000	49%	59.965.730.000	49%
62.479.220.000	51%	62.479.220.000	51%
122.444.950.000	100%	122.444.950.000	100%

+ Vốn của Nhà Nước  
 + Vốn góp của đối tượng khác

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
122.444.950.000	122.444.950.000
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
122.444.950.000	122.444.950.000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
 - Vốn góp đầu năm  
 - Vốn góp tăng trong năm  
 - Vốn góp giảm trong năm  
 - Vốn góp cuối năm  
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**

**d. Cổ phiếu**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
12.244.495	12.244.495
12.244.495	12.244.495
12.244.495	12.244.495
3	3
12.244.492	12.244.492
12.244.492	12.244.492

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành  
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
 - Cổ phiếu phổ thông  
 - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)  
 Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)  
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
 - Cổ phiếu phổ thông  
 - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)  
 \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
9.303.967.442	9.303.967.442
-	-
-	-

- Quỹ đầu tư phát triển  
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**21. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số cuối năm	Số đầu năm
Đông đô la Mỹ (USD)	Đông đô la Mỹ (USD)
4.763,27	356.509,17

Ngại tệ các loại

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Năm nay	158.569.884.687
Năm trước	168.158.915.944
VND	168.158.915.944

Cộng  
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Năm nay	185.929.016.759
Năm trước	158.771.099.910
VND	158.771.099.910

Cộng  
 - Giá vốn cung cấp dịch vụ

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH**

Năm nay	1.795.935.789
Năm trước	844.468.417
VND	844.468.417

Cộng  
 - Lãi tiền gửi, cho vay  
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia  
 - Lãi chênh lệch tỷ giá

**25. CHI PHÍ TẠI CHÍNH**

Năm nay	33.328.785.332
Năm trước	34.764.330.991
VND	34.764.330.991

Cộng  
 - Chi phí lãi vay  
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ  
 - Khác

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Năm nay	337.922.769
Năm trước	439.430.801
VND	439.430.801

Cộng  
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
 - Chi phí nhân công  
 - Chi phí khấu hao  
 - Chi phí công cụ dụng cụ  
 - Chi phí dự phòng  
 - Thuế, phí, lệ phí  
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 - Chi phí khác bằng tiền



**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
33.064.715.068	19.804.834.864
35.257.008.959	36.338.767.805
55.382.256.131	55.383.313.229
62.225.036.601	47.244.183.906
15.917.852.250	17.697.234.616
201.846.869.009	176.468.334.420

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí dự phòng
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**28. THU NHẬP KHÁC**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
188.181.818	121.500.000
1.009.374.164	173.018.593
1.198.372.776	294.518.593
2.395.928.758	2.395.928.758

- Thanh lý tài sản cố định
- Tiền bồi thường
- Thu nhập khác

**29. CHI PHÍ KHÁC**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
602.064.418	271.658.710
602.064.418	271.658.710

- Khác
- Cộng

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
-	-
-	-

- Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính
- Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính

**31. LẠI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
(72.959.773.899)	(42.364.521.487)
12.244.492	12.244.492
(5.959)	(3.460)

- Lợi nhuận thuần sau thuế
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
- Lợi cơ bản trên cổ phiếu

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	Gia gốc VND	Dư phòng VND	Gia gốc VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.248.730.933		11.510.781.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.711.128.679	(1.791.102.614)	210.062.582.237
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-
Dầu tự ngắn hạn	171.153.940	-	20.000.000.000
Dầu tự dài hạn	-	(59.800.000.000)	-
<b>Công</b>	<b>235.131.013.552</b>	<b>(61.591.102.614)</b>	<b>241.573.363.460</b>
			<b>(1.791.102.614)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Số cuối năm		Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính	VND	VND	VND
Vay và nợ	617.595.125.631	634.712.442.208	318.066.675.719
Phải trả người bán, phải trả khác	316.600.097.016	318.066.675.719	428.956.881.250
Chi phí phải trả	462.114.441.582	1.381.735.999.177	1.396.309.664.229
<b>Công</b>	<b>1.396.309.664.229</b>	<b>1.381.735.999.177</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giám giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất**  
 Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**  
 Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tổng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

	Số cuối năm	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	171.153.940	-	171.153.940
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.057.432.231</b>	<b>184.073.581.321</b>	<b>235.131.013.552</b>

	Số đầu năm	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79.783.064.606</b>	<b>181.790.298.854</b>	<b>261.573.363.460</b>

**Rủi ro thanh khoản**  
 Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.  
 Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
<b>Số cuối năm</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	50.946.642.659	566.648.482.972	617.595.125.631	617.595.125.631
Phải trả người bán, phải trả khác	9.973.589.074	306.626.507.942	316.600.097.016	316.600.097.016
Chi phí phải trả	-	462.114.441.582	462.114.441.582	462.114.441.582
<b>Cộng</b>	<b>60.920.231.733</b>	<b>1.335.389.432.496</b>	<b>1.396.309.664.229</b>	<b>1.396.309.664.229</b>
<b>Số đầu năm</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	44.628.180.000	590.084.262.208	634.712.442.208	634.712.442.208
Phải trả người bán, phải trả	12.837.436.214	305.229.239.505	318.066.675.719	318.066.675.719
Chi phí phải trả	-	428.956.881.250	428.956.881.250	428.956.881.250
<b>Cộng</b>	<b>57.465.616.214</b>	<b>1.324.270.382.963</b>	<b>1.381.735.999.177</b>	<b>1.381.735.999.177</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**  
 Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**34. BẢO CẢO BỘ PHẦN**

Bảo cảo bộ phần theo khu vực địa lý (Phần loại hoạt động trong nước và ngoài nước)  
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam  
 Bảo cảo bộ phần theo lĩnh vực kinh doanh  
 Các bộ phần kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND
<u>Doanh thu thuần ra bên ngoài</u>	<u>158.569.884.687</u>
Chi phí bộ phận	185.929.016.759
Kết quả kinh doanh bộ phận	(27.359.132.072)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	15.917.852.250
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(43.276.984.322)
Doanh thu hoạt động tài chính	2.515.935.789
Chi phí tài chính	33.992.589.706
Thu nhập khác	2.395.928.758
Chi phí khác	602.064.418
Thuế TNDN hiện hành	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(72.959.773.899)</b>

**35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỞ DỮ BÊN LIÊN QUAN**

a. Thông tin các bên liên quan

**Bên liên quan**

Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đồ  
 Công ty CP Vận tải Container Đông Đồ  
 Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đồ  
 Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đồ  
 Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đồ

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty con

*Nhận tiền cổ tức*

**Mối quan hệ**

	Năm nay	Năm trước
VND	720.000.000	VND
VND		

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

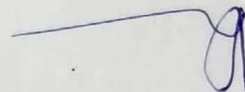
Năm nay  
 VND  
 403.750.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**36. SƠ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biên



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



Hà Nội ngày 10 tháng 03 năm 2021